

Số: **920** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày **25** tháng **12** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục các học phần chuyên ngành
bắt buộc phải học trong chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi các Khoản 3, 4, 5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

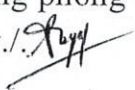
Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/5/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh danh mục các học phần chuyên ngành bắt buộc phải học trong chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học đối với người có văn bằng khác của Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang. (có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế danh mục các học phần chuyên ngành bắt buộc phải học trong chương trình đào tạo liên thông quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 158/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 06/5/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

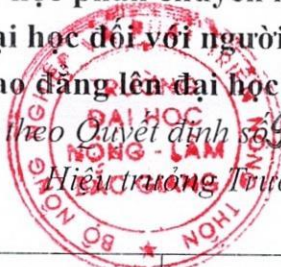


Nguyễn Quang Hà

Phụ lục

Danh mục các học phần chuyên ngành bắt buộc phải học trong chương trình đào tạo liên trình độ đại học đối với người có văn bằng khác (bao gồm liên thông trung cấp lên đại học, cao đẳng lên đại học và cho những người đã có bằng đại học trở lên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)



Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
I. Ngành Kế toán			18
1	KTO02008	Thống kê doanh nghiệp	3
2	KTO02052	Kế toán Tài chính doanh nghiệp 1	3
3	KTO02053	Kế toán Tài chính doanh nghiệp 2	3
4	KTO02055	Kế toán hành chính sự nghiệp	3
5	KTO02016	Kiểm toán tài chính	3
6	KTO02019	Kế toán quản trị	3
II. Ngành Kinh tế			17
1	KTO2058	Quản trị doanh nghiệp	3
2	KTO2019	Kế toán quản trị	3
3	KTE2036	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3
4	KTE2016	Kinh tế nông nghiệp	3
5	KTE2020	Kinh tế thương mại dịch vụ	2
6	KTO2060	Lập và quản lý dự án	3
III. Ngành Khoa học cây trồng			18
1	KHC2044	Cây lương thực	5
2	KHC2045	Cây công nghiệp	5
3	KHC2046	Cây ăn quả	5
4	KHC2048	Cây rau	3
IV. Ngành Bảo vệ thực vật			18
1	BVT2002	Côn trùng chuyên khoa	3
2	BVT2004	Bệnh cây chuyên khoa	3
3	BVT2017	Cỏ dại và biện pháp phòng trừ	3
4	BVT2018	Sử dụng thuốc và Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	3
5	BVT2020	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	3
6	BVT2021	Quản lý dịch hại tổng hợp	3
V. Ngành Thú y			18
1	THY2010	Bệnh nội khoa thú y	3
2	THY2050	Truyền nhiễm thú y	5

Stt	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
3	THY2014	Ngoại khoa thú y	3
4	THY2015	Sinh sản gia súc	3
5	THY2051	Ký sinh trùng thú y	4
VI. Ngành Chăn nuôi			16
1	CNU2008	Chăn nuôi lợn	3
2	CNU2009	Chăn nuôi trâu bò	3
3	CNU2010	Chăn nuôi gia cầm	3
4	THY2042	Vi sinh vật - Truyền nhiễm thú y	4
5	THY2016	Ký sinh trùng thú y	3
VII. Ngành Quản lý đất đai			20
1	QLD2036	Luật và Chính sách đất đai	4
2	QLD2018	Đăng ký và thống kê đất đai	4
3	QLD2039	Quy hoạch sử dụng đất	4
4	QLD2004	Trắc địa cơ sở 2	4
5	QLD2041	Hệ thống thông tin địa lý và hệ thống thông tin đất đai	4
VIII. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường			20
1	TNM2017	Quản lý môi trường	3
2	TNM2045	Luật và chính sách môi trường	4
3	TNM2048	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3
4	TNM2047	Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải	4
5	TNM2020	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3
6	TNM2018	Kiểm soát ô nhiễm không khí	3
IX. Ngành Công nghệ thực phẩm			19
1	CNT2047	Quản lý và kiểm tra chất lượng thực phẩm	5
2	CNT2051	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	3
3	CNT2053	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	3
4	CNT2024	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	2
5	CNT2066	Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả	3
6	CNT2067	Công nghệ bảo quản và chế biến lương thực	3
X. Ngành Quản lý tài nguyên rừng			22
1	TNR2026	Cây rừng	4
2	TNR2019	Đa dạng sinh học	2
3	TNR2030	Quản lý lửa rừng	3
4	TNR2025	Động vật rừng	3
5	TNR2004	Nghiệp vụ hành chính kiểm lâm	3
6	TNR2031	Lâm sản ngoài gỗ	3
7	TNR2029	Hệ thống thông tin địa lý trong lâm nghiệp	4